

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số: 107 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017 từ trang 03 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1

Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

J-002-25
IÁNH
TY
HỮU H
ITTEH
NAM
HỒ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		422.402.672.035	385.887.438.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.330.293.484	33.727.970.748
1. Tiền	111		22.330.293.484	23.727.970.748
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.954.572	68.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.820.416.908	122.195.086.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		122.886.520.195	97.013.202.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.336.794.038	6.805.111.971
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	18.000.000.000	18.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	2.437.255.672	1.216.925.179
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(840.152.997)	(840.152.997)
IV. Hàng tồn kho	140		242.974.514.057	228.753.921.189
1. Hàng tồn kho	141	7	242.974.514.057	228.753.921.189
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.208.493.014	1.141.505.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.153.921.576	141.493.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10a	54.571.438	1.000.012.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.043.611.342	302.400.171.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.000.000	277.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	277.000.000	277.000.000
II. Tài sản cố định	220		156.112.379.593	166.366.127.751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	120.933.530.365	130.959.874.539
- Nguyên giá	222		321.992.634.531	320.022.639.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.059.104.166)	(189.062.764.984)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	35.178.849.228	35.406.253.212
- Nguyên giá	228		37.947.473.802	37.947.473.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.768.624.574)	(2.541.220.590)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.054.143.549	10.144.299.456
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	39.054.143.549	10.144.299.456
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		124.670.000.000	124.670.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	10.910.000.000	10.910.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		930.088.200	942.744.397
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	930.088.200	942.744.397
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		743.446.283.377	688.287.610.295

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		224.938.598.823	214.349.527.976
I. Nợ ngắn hạn	310		220.228.157.823	209.572.542.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	50.869.873.962	53.978.664.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		453.465.299	253.831.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10b	8.346.789.628	9.561.395.658
4. Phải trả người lao động	314		58.511.303.214	52.822.515.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.744.695.091	2.385.560.688
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.374.702.890	26.773.867.870
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	67.160.108.055	47.649.407.966
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	11.767.219.684	16.147.299.184
II. Nợ dài hạn	330		4.710.441.000	4.776.985.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.650.441.000	4.716.985.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		518.507.684.554	473.938.082.319
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	518.507.684.554	473.938.082.319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.116.960.000	253.116.960.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu	411a		253.116.960.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.392.780.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		165.882.232.440	165.882.232.440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.115.711.331	44.546.109.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		44.546.109.096	36.488.919.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		44.569.602.235	8.057.189.694
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		743.446.283.377	688.287.610.295

Van

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Ne

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	464.954.320.006	363.867.523.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	774.160.590	305.566.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	464.180.159.416	363.561.956.998
4. Giá vốn hàng bán	11	25	262.484.319.839	190.150.648.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		201.695.839.577	173.411.308.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.231.118.429	3.352.006.707
7. Chi phí tài chính	22	27	4.734.920.822	4.291.434.854
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.392.420.705	724.612.502
8. Chi phí bán hàng	25	28	113.319.325.754	94.838.093.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	30.907.796.862	28.833.947.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		55.964.914.568	48.799.840.291
11. Thu nhập khác	31		330.702.125	250.909.096
12. Chi phí khác	32		257.862	498.622
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		330.444.263	250.410.474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.295.358.831	49.050.250.765
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	11.713.100.399	10.339.952.100
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	12.656.197	96.391.380
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.569.602.235	38.613.907.285

baul

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.295.358.831	49.050.250.765
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.223.743.166	12.701.798.727
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.694.191)	25.169.519
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.206.917.186)	(3.337.548.414)
Chi phí lãi vay	06	1.392.420.705	724.612.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.695.911.325	59.164.283.099
Tăng các khoản phải thu	09	(24.835.428.132)	(23.841.747.086)
Tăng hàng tồn kho	10	(14.247.682.868)	(11.081.724.209)
Tăng các khoản phải trả	11	23.122.781.144	34.378.558.122
Tăng chi phí trả trước	12	(799.462.717)	(715.957.080)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1.382.025
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.510.743.761)	(708.885.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.023.917.329)	(11.684.723.882)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	251.512.030
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.392.429.500)	(3.825.528.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.009.028.162	41.937.168.595
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(37.687.715.454)	(11.587.336.683)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.909.455.899	2.185.203.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35.778.259.555)	(4.402.133.161)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	94.213.911.387	64.704.519.744
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.703.211.298)	(14.926.125.071)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.138.586.000)	(25.157.681.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.627.885.911)	24.620.713.673
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11.397.117.304)	62.155.749.107
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.727.970.748	42.662.159.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(559.960)	(323.210)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	22.330.293.484	104.817.585.785

bauc

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

me

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế, có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 799 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 789 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:

Công ty con:

- Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Dược TW 25”).

Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”).



Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và kinh doanh Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, được lập để trình bày tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhằm mục đích thu lãi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.101.736.830	3.783.016.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.228.556.654	19.944.954.410
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	22.330.293.484	33.727.970.748

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OPC Bình Dương - Bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	8.000.000.000	8.000.000.000
	18.000.000.000	18.000.000.000

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bình Dương với số tiền 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 16 tháng 9 năm 2016, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ với OPC Bình Dương để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 22 tháng 9 năm 2017.

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 25 tháng 9 năm 2016, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ với OPC Bắc Giang để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 01 tháng 10 năm 2017.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	2.437.255.672	1.216.925.179
Tạm ứng cho nhân viên	1.416.180.946	274.276.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	747.213.799	738.554.799
Khoản phải thu từ Bảo hiểm xã hội	3.310.725	-
Khoản chi hộ bên liên doanh	200.000.000	200.000.000
Phải thu khác	70.550.202	4.094.380
b. Dài hạn	277.000.000	277.000.000
Phải thu khác (*)	250.000.000	250.000.000
Ký quỹ dài hạn	27.000.000	27.000.000
	2.714.255.672	1.493.925.179

(*) Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiện Kiều”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.



7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	125.218.713.314	111.461.762.792
Công cụ, dụng cụ	-	11.625.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.110.943.050	3.803.082.259
Thành phẩm	96.174.837.946	104.435.945.736
Hàng hoá	19.470.019.747	9.041.505.402
	<u>242.974.514.057</u>	<u>228.753.921.189</u>

Như trình bày tại thuyết minh số 19, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 67.160.108.055 đồng đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 44.436.555.282 đồng).

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	177.696.591.348	118.454.595.380	21.313.529.216	2.557.923.579	320.022.639.523
Tăng trong kỳ	-	1.969.995.008	-	-	1.969.995.008
Số cuối kỳ	177.696.591.348	120.424.590.388	21.313.529.216	2.557.923.579	321.992.634.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	70.772.179.758	101.467.527.646	14.269.670.655	2.553.386.925	189.062.764.984
Khấu hao trong kỳ	4.580.299.614	5.951.671.227	1.460.601.295	3.767.046	11.996.339.182
Số cuối kỳ	75.352.479.372	107.419.198.873	15.730.271.950	2.557.153.971	201.059.104.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	106.924.411.590	16.987.067.734	7.043.858.561	4.536.654	130.959.874.539
Số cuối kỳ	102.344.111.976	13.005.391.515	5.583.257.266	769.608	120.933.530.365

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 72.912.371.198 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 71.568.570.836 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	36.656.838.802	1.290.635.000	37.947.473.802
Số cuối kỳ	36.656.838.802	1.290.635.000	37.947.473.802
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.597.634.214	943.586.376	2.541.220.590
Khấu hao trong kỳ	127.453.986	99.949.998	227.403.984
Số cuối kỳ	1.725.088.200	1.043.536.374	2.768.624.574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	35.059.204.588	347.048.624	35.406.253.212
Số cuối kỳ	34.931.750.602	247.098.626	35.178.849.228

10. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.000.012.300	16.928.795.713	17.874.236.575	54.571.438
	1.000.012.300	16.928.795.713	17.874.236.575	54.571.438
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	8.245.802.091	8.245.802.091	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.442.710	29.839.950	41.816.860	1.465.800
Thuế nhập khẩu	-	2.835.686	2.835.686	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.823.917.329	11.713.100.399	14.023.917.329	6.513.100.399
Thuế thu nhập cá nhân	724.035.619	7.088.199.385	7.052.141.494	760.093.510
Tiền thuê đất	-	2.287.522.138	1.215.392.219	1.072.129.919
Các loại thuế khác	-	18.000.000	18.000.000	-
	9.561.395.658	29.385.299.649	30.599.905.679	8.346.789.628

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư mở rộng chi nhánh	16.866.959.549	10.144.299.456
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	22.187.184.000	-
	39.054.143.549	10.144.299.456

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0300468511 cấp ngày 10 tháng 4 năm 2017. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58.14%

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	92.760.000.000	92.760.000.000
	107.760.000.000	107.760.000.000

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (“Công ty con”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007041 ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0300468511 ngày 10 tháng 4 năm 2017, tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 132.946.410.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40	40	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	6.000.000.000	6.000.000.000

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2400498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 8 năm 2014. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790.000.000	790.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
	10.910.000.000	10.910.000.000

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	930.088.200	943.397.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(652.603)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	930.088.200	942.744.397

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OPC Bình Dương - Bên liên quan	4.850.892.965	4.622.467.412
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	8.725.992.000	4.195.868.000
Dược phẩm TW 25 - Bên liên quan	23.564.332.178	19.302.711.195
Phải trả cho các đối tượng khác	13.728.656.819	25.857.618.180
	50.869.873.962	53.978.664.787

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	15.207.351.052	-
Chi phí phúc lợi nhân viên	2.510.473.635	-
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	677.052.000	-
Chi phí nhượng quyền	629.056.242	906.404.464
Chi phí đồng phục nhân viên	340.777.000	-
Chi phí vận chuyển	276.654.600	-
Chi phí điện sản xuất	206.131.100	183.121.100
Chi phí nghiên cứu	-	338.336.124
Chi phí lãi vay	-	118.323.056
Chi phí khác	1.897.199.462	839.375.944
	21.744.695.091	2.385.560.688



18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí Công đoàn	905.175.890	1.164.884.970
Cổ tức	469.527.000	25.608.113.000
Phải trả khác	-	869.900
	1.374.702.890	26.773.867.870

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	3.952.963.208	36.485.704.681	22.381.731.136	18.056.936.753
- Ngân hàng TNHH CTBC- Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.952.852.684	-	25.952.852.684	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.743.592.074	57.728.206.706	26.368.627.478	49.103.171.302
	47.649.407.966	94.213.911.387	74.703.211.298	67.160.108.055

Ngày 26 tháng 4 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 36/2017-HĐCVHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 21 tháng 3 năm 2018 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để đảm bảo cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 7).

Ngày 19 tháng 4 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 0063/KHDNI/17NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 4 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận trên hợp đồng cho vay hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 7).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	16.147.299.184	13.367.160.293
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	-	7.721.114.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.380.079.500)	(4.940.975.109)
Số dư cuối kỳ	11.767.219.684	16.147.299.184

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<u>Số lượng cổ phần và tỉ lệ nắm giữ</u>		<u>Vốn đã góp tại ngày</u>
	<u>tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>cuối kỳ và ngày đầu kỳ</u>
	%	%	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.562.650	14,08	35.626.500.000
Cổ đông khác	21.749.046	85,92	217.490.460.000
	<u>25.311.696</u>	<u>100</u>	<u>253.116.960.000</u>



Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	253.116.960.000	10.392.780.783	154.300.562.440	36.488.919.402	454.299.222.625
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	77.983.365.694	77.983.365.694
Phân phối quỹ	-	-	11.581.670.000	(11.581.670.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.721.114.000)	(7.721.114.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	(25.311.696.000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	(25.311.696.000)
Số dư đầu năm nay	253.116.960.000	10.392.780.783	165.882.232.440	44.546.109.096	473.938.082.319
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44.569.602.235	44.569.602.235
Số dư cuối kỳ này	253.116.960.000	10.392.780.783	165.882.232.440	89.115.711.331	518.507.684.554

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2016 bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền 25.138.586.000 đồng.

Tiến độ thu và sử dụng nguồn vốn từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để đầu tư cơ sở vật chất Chi nhánh Hà Nội, xây dựng Xưởng chế biến và mở rộng mạng lưới phân phối thuốc phiến và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết như bên dưới:

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực thu VND	Số vốn góp đã sử dụng VND	Vốn góp chưa sử dụng VND
Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà Nội	28.000.000.000	26.667.669.600	1.332.330.400
Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiến	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Bổ sung nguồn vốn lưu động	9.194.450.000	9.194.450.000	-
	62.194.450.000	60.862.119.600	1.332.330.400

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (“USD”)	36.377	881

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	464.162.399.522	363.632.768.205
Doanh thu bán nguyên vật liệu	669.304.265	211.015.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.616.219	23.740.000
	464.954.320.006	363.867.523.284
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	774.160.590	305.566.286
Doanh thu thuần	464.180.159.416	363.561.956.998

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	236.238.229.457	174.447.580.683
Giá vốn hàng khuyến mãi	25.364.055.638	15.469.037.058
Giá vốn vật tư, nguyên liệu	882.034.744	234.030.363
	262.484.319.839	190.150.648.104

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	856.341.647	1.441.292.097
Cổ tức được chia	475.648.000	456.978.000
Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	1.047.183.287	900.677.992
Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	827.744.252	538.600.325
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.201.243	14.069.293
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	389.000
	3.231.118.429	3.352.006.707

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.392.420.705	724.612.502
Chiết khấu thanh toán	3.275.113.637	3.516.999.486
Lỗi chênh lệch tỷ giá	67.386.480	49.822.866
	4.734.920.822	4.291.434.854

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.067.273.940	16.119.112.601
Thuế, lệ phí	1.187.426.880	1.301.869.088
Các chi phí khác	10.653.096.042	11.412.965.596
	30.907.796.862	28.833.947.285
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	77.288.642.080	60.070.226.282
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	18.410.516.225	18.015.476.499
Các chi phí khác	17.620.167.449	16.752.390.390
	113.319.325.754	94.838.093.171

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	159.412.600.756	150.492.086.815
Chi phí nhân công	113.757.009.996	92.086.854.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.223.743.166	12.701.798.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.757.444.781	15.849.251.389
Chi phí khác	17.380.271.378	18.032.514.093
	319.531.070.077	289.162.505.801

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.713.100.399	10.339.952.100
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.713.100.399	10.339.952.100

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	56.295.358.831	49.050.250.765
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	2.417.119.539	1.917.043.817
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.687.262.705	4.566.553.553
Thu nhập chịu thuế	58.565.501.997	51.699.760.501
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.713.100.399	10.339.952.100
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.713.100.399	10.339.952.100
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.308.800	96.740.675
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(652.603)	(349.295)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.656.197	96.391.380

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (năm 2016: 20%). Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2012 và Kiểm toán nhà nước đã kiểm tra chi phí giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2014.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.167.000.000	1.165.389.062

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.353.347.838	2.335.333.517
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.197.001.596	8.312.337.599
Sau năm năm	4.913.568.000	6.797.121.907
	<u>13.463.917.434</u>	<u>17.444.793.023</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.330.293.484	33.727.970.748
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.316.917.400	96.377.143.592
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	774.213.799	765.554.799
	<u>163.490.379.255</u>	<u>148.939.623.711</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	67.160.108.055	47.649.407.966
Phải trả người bán và phải trả khác	51.399.400.962	79.646.777.787
Chi phí phải trả	21.744.695.091	2.385.560.688
	<u>140.304.204.108</u>	<u>129.681.746.441</u>

500-02
 THÁNH
 G TY
 M HỮU
 ITTI
 NAM
 HỒ C

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.024.601.047	176.908.387	758.773.818	552.005.706

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng lần lượt là 13.291.361 đồng (năm 2016: 18.754.866 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<i>Số cuối kỳ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.330.293.484	-	22.330.293.484
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.316.917.400	-	122.316.917.400
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	747.213.799	27.000.000	774.213.799
	163.463.379.255	27.000.000	163.490.379.255
Các khoản vay	67.160.108.055	-	67.160.108.055
Phải trả người bán và phải trả khác	51.339.400.962	60.000.000	51.399.400.962
Chi phí phải trả	21.744.695.091	-	21.744.695.091
	140.244.204.108	60.000.000	140.304.204.108
Chênh lệch thanh khoản thuần	23.219.175.147	(33.000.000)	23.186.175.147

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<i>Số đầu kỳ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.727.970.748	-	33.727.970.748
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.377.143.592	-	96.377.143.592
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	738.554.799	27.000.000	765.554.799
	148.912.623.711	27.000.000	148.939.623.711
Các khoản vay	47.649.407.966	-	47.649.407.966
Phải trả người bán và phải trả khác	79.586.777.787	60.000.000	79.646.777.787
Chi phí phải trả	2.385.560.688	-	2.385.560.688
	129.621.746.441	60.000.000	129.681.746.441
Chênh lệch thanh khoản thuần	19.290.877.270	(33.000.000)	19.257.877.270

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV OPC Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
OPC Bình Dương		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.152.200	80.311.000
Doanh thu cho thuê	60.000.000	60.000.000
Doanh thu từ cho vay	251.389.100	252.778.000
Mua nguyên vật liệu	19.880.668.040	16.199.543.050
Lợi nhuận được chia	<u>1.047.183.287</u>	<u>900.677.992</u>
Dược phẩm Trung ương 25		
Doanh thu cho thuê xe	60.000.000	-
Chi phí thuê xe	60.000.000	-
Mua hàng hóa	<u>66.443.047.838</u>	<u>-</u>
OPC Bắc Giang		
Mua nguyên vật liệu	30.492.380.500	27.861.682.000
Doanh thu từ cho vay	202.222.000	202.222.000
Lợi nhuận được chia	827.744.252	538.600.325
Nhập khẩu ủy thác	943.841.970	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>13.310.723</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>6.902.307.253</u>	<u>3.849.738.475</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
OPC Bắc Giang	<u>33.333.300</u>	<u>34.444.400</u>

bacl

De



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017